

<p><b>4. Kinh Sợ Hãi và Khiếp Đảm</b></p>	<p><b>4. Fear and Dread (<i>Bhayabherava Sutta</i>)</b></p>
<p>Khái quát Nội dung Kinh (Tác giả: <b>TT. Thích Nhật Từ</b>)</p>	<p>A Summary of the Sutta (Author: <b>Bhikkhu Bodhi</b>)</p>
<p><b>4. Kinh Sợ hãi và khiếp đảm</b> (P. <i>Bhayabheravasuttaṃ</i>, H. 怖駭經).<sup>7</sup> Bài kinh này, một mặt trình bày các đức tính cần thiết giúp hành giả sống viễn ly để thành tựu đạo quả giải thoát, mặt khác, thông qua đó, kể lại những kinh nghiệm chinh phục sự sợ hãi của đức Phật khi Ngài còn là vị Bồ-tát sống độc cư viễn ly.</p>	<p><b>4. <i>Bhayabherava Sutta</i>: Fear and Dread.</b> The Buddha describes to a brahmin the qualities required of a monk who wishes to live alone in the forest. He then relates an account of his own attempts to conquer fear when striving for enlightenment.</p>
<p>Việt Dịch từ Pāli: <b>HT. Thích Minh Châu</b></p>	<p>English Translation from Pāli: <b>Bhikkhu Ñāṇamoli &amp; Bhikkhu Bodhi</b></p>
<p>Như vậy tôi nghe.  Một thời Thế Tôn ở Sāvattthī (Xá-vệ), tại Jetavana (Kỳ-đà Lâm), vườn ông Anāthapiṇḍika (Cấp Cô Độc).</p> <p>Rồi Bà-la-môn Jāṇussoṇi đến chỗ Thế Tôn ở, khi đến xong, nói lên những lời chào đón hỏi thăm với Thế Tôn, sau khi nói lên những lời chào đón hỏi thăm thân hữu, rồi ngồi xuống một bên. Ngồi xuống một bên, Bà-la-môn Jāṇussoṇi bạch Thế Tôn:</p> <p>-- Tôn giả Gotama, có những Thiện nam tử, vì lòng tin Tôn giả Gotama, đã xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình. Đối với những vị này, Tôn giả Gotama là vị lãnh đạo. Đối với những vị này, Tôn giả Gotama giúp ích rất nhiều. Đối với những vị này, Tôn giả Gotama là vị khích lệ sách tấn.</p> <p>Các vị này chấp nhận tuân theo quan điểm của Tôn giả Gotama.</p>	<p>1. <b>THUS HAVE I HEARD.</b> On one occasion the Blessed One was living at Sāvattthī in Jeta’s Grove, Anāthapiṇḍika’s Park.</p> <p>2. Then the brahmin Jāṇussoṇi<sup>56</sup> went to the Blessed One and exchanged greetings with him. When this courteous and amiable talk was finished, he sat down at one side and said:</p> <p>“Master Gotama, when clansmen have gone forth from the home life into homelessness out of faith in Master Gotama, do they have Master Gotama for their leader, their helper, and their guide?  And do these people follow the example of Master Gotama?”<sup>57</sup></p>

-- Này Bà-la-môn, thật sự là vậy. Này Bà-la-môn, thật sự là vậy. Này Bà-la-môn, có những Thiện nam tử, vì lòng tin nơi Ta, đã xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình. Ta là vị lãnh đạo của họ. Ta đã giúp ích rất nhiều cho họ. Ta là vị khích lệ sách tấn cho họ. Và các vị này chấp nhận tuân theo quan điểm của Ta.

-- Tôn giả Gotama, thật khó kham nhẫn những trú xứ xa vắng trong rừng núi hoang vu! Thật khó khăn đời sống viễn ly! Thật khó thường thức đời sống độc cư!

Con nghĩ rằng rừng núi làm rối loạn tâm trí vị Tỷ-kheo chưa chứng Thiền định.

-- Này Bà-la-môn, thật sự là vậy. Này Bà-la-môn, thật sự là vậy. Này Bà-la-môn, thật khó kham nhẫn những trú xứ xa vắng trong rừng núi hoang vu! Thật khó khăn, đời sống viễn ly! Thật khó thường thức đời sống độc cư!

Ta nghĩ rằng rừng núi làm rối loạn tâm trí vị Tỷ-kheo chưa chứng Thiền định.

Này Bà-la-môn, xưa kia khi Ta chưa chứng ngộ chánh đẳng giác, khi còn là Bồ-tát, Ta nghĩ như sau: "Thật khó kham nhẫn những trú xứ xa vắng, trong rừng núi hoang vu! Thật khó khăn, đời sống viễn ly! Thật khó thường thức đời sống độc cư!"

Ta nghĩ rằng rừng núi làm rối loạn tâm trí vị Tỷ-kheo chưa chứng Thiền định!"

Này Bà-la-môn, rồi Ta suy nghĩ: "Những Sa-môn hay Bà-la-môn nào, thân nghiệp không thanh tịnh, sống tại các trú xứ xa vắng, trong rừng núi hoang vu, do nguyên nhân nhiệm trước, thân nghiệp không thanh tịnh, những Tôn giả

"That is so, brahmin, that is so. When clansmen have gone forth from the home life into homelessness out of faith in me, they have me for their leader, their helper, and their guide. And these people follow my example."

"But, Master Gotama, remote jungle-thicket resting places in the forest are hard to endure, seclusion is hard to practise, and it is hard to enjoy solitude.

One would think the jungles must rob a bhikkhu of his mind, if he has no concentration." [17]

"That is so, brahmin, that is so. Remote jungle-thicket resting places in the forest are hard to endure, seclusion is hard to practise, and it is hard to enjoy solitude.

One would think the jungles must rob a bhikkhu of his mind, if he has no concentration.

3. "Before my enlightenment, while I was still only an unenlightened Bodhisatta, I too considered thus: 'Remote jungle-thicket resting places in the forest are hard to endure...

the jungles must rob a bhikkhu of his mind, if he has no concentration.'

4. "I considered thus: 'Whenever recluses or brahmins unpurified in bodily conduct resort to remote jungle-thicket resting places in the forest, then owing to the defect of their unpurified bodily conduct these good recluses and brahmins

Sa-môn hay Bà-la-môn ấy chắc chắn làm cho sợ hãi, khiếp đảm, bất thiện khởi lên.

Ta không có thân nghiệp không thanh tịnh, sống tại các trú xứ xa vắng, trong rừng núi hoang vu.

Thân nghiệp Ta thanh tịnh. Ta là một trong những bậc Thánh, với thân nghiệp thanh tịnh, sống tại các trú xứ xa vắng, trong rừng núi hoang vu".

Này Bà-la-môn, Ta tự quán sát thân nghiệp hoàn toàn thanh tịnh này, tự cảm thấy lòng tự tin được xác chứng hơn, khi sống trong rừng núi.

Này Bà-la-môn, tùy thuộc vấn đề này, Ta suy nghĩ như sau: "Những Sa-môn, hay Bà-la-môn nào, có khẩu nghiệp không thanh tịnh... (như trên)... có ý nghiệp không thanh tịnh... (như trên)... có mạng sống không thanh tịnh sống tại các trú xứ xa vắng, trong rừng núi hoang vu, do nguyên nhân nhiễm trước mạng sống không thanh tịnh, những Tôn giả Sa-môn hay Bà-la-môn ấy chắc chắn làm cho sợ hãi, khiếp đảm, bất thiện khởi lên.

Ta không có mạng sống không thanh tịnh, sống tại các trú xứ xa vắng, trong rừng núi hoang vu.

Mạng sống Ta thanh tịnh. Ta là một trong những bậc Thánh, với mạng sống thanh tịnh, sống tại các trú xứ xa vắng, trong rừng núi hoang vu".

Này Bà-la-môn, Ta tự quán sát mạng sống hoàn toàn thanh tịnh này, tự cảm thấy lòng tự tin được xác chứng hơn, khi sống trong rừng núi.

Này Bà-la-môn, tùy thuộc vấn đề này, Ta suy nghĩ như

evoke unwholesome fear and dread.

But I do not resort to remote jungle-thicket resting places in the forest unpurified in bodily conduct.

I am purified in bodily conduct. I resort to remote jungle-thicket resting places in the forest as one of the noble ones with bodily conduct purified.'

Seeing in myself this purity of bodily conduct, I found great solace in dwelling in the forest.

5–7. "I considered thus: 'Whenever recluses or brahmins unpurified in verbal conduct... unpurified in mental conduct... unpurified in livelihood resort to remote jungle-thicket resting places in the forest... they evoke unwholesome fear and dread. But...

I am purified in livelihood. I resort to remote jungle-thicket resting places in the forest as one of the noble ones with livelihood purified.'

Seeing in myself this purity of livelihood, I found great solace in dwelling in the forest.

8. "I considered thus: 'Whenever recluses or brahmins

sau: "Những Sa-môn hay Bà-la-môn nào tham dục, có ái dục cường liệt, sống tại các trú xứ xa vắng, trong rừng núi hoang vu, do nguyên nhân nhiễm trước tham dục, có ái dục cường liệt, những Tôn giả Sa-môn hay Bà-la-môn ấy chắc chắn làm cho sợ hãi, khiếp đảm, bất thiện khởi lên.

Ta không có tham dục, ái dục cường liệt, sống tại các trú xứ xa vắng trong rừng núi hoang vu. Ta không có tham dục, Ta là một trong những bậc Thánh, không có tham dục, sống tại các trú xứ xa vắng, trong rừng núi hoang vu". Nay Bà-la-môn, Ta tự quán sát Ta không có tham dục như vậy, tự cảm thấy lòng tự tin được xác chứng hơn, khi sống trong rừng núi.

Này Bà-la-môn, tùy thuộc vấn đề này, Ta suy nghĩ như sau: "Những Sa-môn hay Bà-la-môn nào có tâm sân hận ác ý, sống tại các trú xứ xa vắng, trong rừng núi hoang vu, do nguyên nhân nhiễm trước, có tâm sân hận ác ý, những Tôn giả Sa-môn hay Bà-la-môn ấy chắc chắn làm cho sợ hãi, khiếp đảm, bất thiện khởi lên.

Ta không có tâm sân hận, ác ý, sống tại các trú xứ xa vắng trong rừng núi hoang vu. Ta có từ tâm. Ta là một trong những bậc Thánh có từ tâm, sống tại các trú xứ xa vắng, trong rừng núi hoang vu". Nay Bà-la-môn, Ta tự quán sát Ta có từ tâm như vậy, Ta cảm thấy lòng tự tin được xác chứng hơn, khi sống trong rừng núi.

Này Bà-la-môn, tùy thuộc vấn đề này, Ta suy nghĩ như sau: "Những Sa-môn hay Bà-la-môn nào bị hôn trầm thụy miên chi phối, sống tại các trú xứ xa vắng, trong rừng núi hoang vu, do nguyên nhân nhiễm trước bị hôn trầm thụy miên chi phối, những Tôn giả Sa-môn hay Bà-la-môn ấy

who are covetous and full of lust... I am uncovetous... ' [18]

9. "... with a mind of ill will and intentions of hate... I have a mind of loving-kindness... '

10. "... overcome by sloth and torpor... I am without sloth and torpor... '

chắc chắn làm cho sợ hãi, khiếp đảm, bất thiện khởi lên.

Ta không bị hôn trầm thụy miên chi phối, sống tại các trú xứ xa vắng, trong rừng núi hoang vu. Ta không có hôn trầm thụy miên. Ta là một trong những bậc Thánh không có hôn trầm thụy miên, sống tại các trú xứ xa vắng, trong rừng núi hoang vu". Nay Bà-la-môn, Ta tự quán sát Ta không có hôn trầm thụy miên như vậy, tự cảm thấy lòng tự tin được xác chứng hơn, khi sống trong rừng núi.

Nay Bà-la-môn, tùy thuộc vấn đề này, Ta suy nghĩ như sau: "Những Sa-môn hay Bà-la-môn nào dao động, tâm không an tịnh, sống tại các trú xứ xa vắng, trong rừng núi hoang vu, do nguyên nhân nhiệm trước bị dao động, tâm không an tịnh, những Tôn giả Sa-môn hay Bà-la-môn ấy chắc chắn làm cho sợ hãi, khiếp đảm, bất thiện khởi lên.

Ta không có dao động, tâm không phải không an tịnh, sống tại các trú xứ xa vắng, trong rừng núi hoang vu. Ta không có dao động, tâm được an tịnh. Ta là một trong những bậc Thánh không có dao động, tâm được an tịnh, sống tại các trú xứ xa vắng, trong rừng núi hoang vu". Nay Bà-la-môn, Ta tự quán sát tâm Ta được an tịnh như vậy, tự cảm thấy lòng tự tin được xác chứng hơn, khi sống trong rừng núi.

Nay Bà-la-môn, tùy thuộc vấn đề này, Ta suy nghĩ như sau: "Những Sa-môn hay Bà-la-môn nào nghi hoặc, do dự, sống tại các trú xứ xa vắng, trong rừng núi hoang vu, do nguyên nhân nhiệm trước nghi hoặc, do dự, những Tôn giả Sa-môn hay Bà-la-môn ấy chắc chắn làm cho sợ hãi, khiếp đảm, bất thiện khởi lên.

11. "... overcome with restlessness and unpeaceful in mind... I have a peaceful mind... '

12. "... uncertain and doubting... I have gone beyond doubt...'

Ta không có nghi hoặc, do dự, sống tại các trú xứ xa vắng, trong rừng núi hoang vu. Ta diệt trừ được do dự. Ta là một trong những bậc Thánh diệt trừ được nghi hoặc, sống tại các trú xứ xa vắng, trong rừng núi hoang vu". Nay Bà-la-môn, Ta tự quán sát tâm Ta diệt trừ được nghi hoặc như vậy, tự cảm thấy lòng tự tin được xác chứng hơn, khi sống trong rừng núi.

Nay Bà-la-môn, tùy thuộc vấn đề này, Ta suy nghĩ như sau: "Những Sa-môn hay Bà-la-môn nào khen mình, chê người sống tại các trú xứ xa vắng, trong rừng núi hoang vu, do nguyên nhân nhiệm trước khen mình, chê người, những Tôn giả Sa-môn hay Bà-la-môn ấy chắc chắn làm cho sợ hãi, khiếp đảm, bất thiện khởi lên.

Ta không có khen mình, chê người, sống tại các trú xứ xa vắng, trong rừng núi hoang vu. Ta không có khen mình, không có chê người, Ta là một trong những bậc Thánh không có khen mình, không có chê người, sống tại các trú xứ xa vắng, trong rừng núi hoang vu". Nay Bà-la-môn, Ta tự quán sát tâm Ta không có khen mình, không có chê người như vậy, tự cảm thấy lòng tự tin được xác chứng hơn, khi sống trong rừng núi.

Nay Bà-la-môn, tùy thuộc vấn đề này, Ta suy nghĩ như sau: "Những Sa-môn hay Bà-la-môn nào run rẩy, sợ hãi sống tại các trú xứ xa vắng, trong rừng núi hoang vu, do nguyên nhân nhiệm trước run rẩy, sợ hãi, những Tôn giả Sa-môn hay Bà-la-môn ấy chắc chắn làm cho sợ hãi, khiếp đảm, bất thiện khởi lên.

Ta không có run rẩy, sợ hãi, sống tại các trú xứ xa vắng, trong rừng núi hoang vu. Ta không có lông tóc dựng ngược,

13. "[19]... given to self-praise and disparagement of others... I am not given to self-praise and disparagement of others... '

14. "... subject to alarm and terror... I am free from trepidation... '

sống tại các trú xứ xa vắng, trong rừng núi hoang vu". Nay Bà-la-môn, Ta tự quán sát Ta không có lông tóc dựng ngược, Ta là một trong những bậc Thánh, không có lông tóc dựng ngược như vậy, tự cảm thấy lòng tự tin được xác chứng hơn, khi sống trong rừng núi.

Nay Bà-la-môn, tùy thuộc vấn đề này, Ta suy nghĩ như sau: "Những Sa-môn hay Bà-la-môn nào ham muốn lợi dưỡng, cung kính, danh vọng, sống tại các trú xứ xa vắng, trong rừng núi hoang vu, do nguyên nhân nhiễm trước ham muốn lợi dưỡng, cung kính, danh vọng, những Tôn giả Sa-môn hay Bà-la-môn ấy chắc chắn làm cho sợ hãi, khiếp đảm, bất thiện khởi lên.

Ta không có ham muốn lợi dưỡng, cung kính, danh vọng, sống tại các trú xứ xa vắng, trong rừng núi hoang vu. Ta là người ít dục. Ta là một trong những bậc Thánh ít dục, sống tại các trú xứ xa vắng, trong rừng núi hoang vu". Nay Bà-la-môn, Ta tự quán sát Ta là người ít dục như vậy, tự cảm thấy lòng tự tin được xác chứng hơn, khi sống trong rừng núi.

Nay Bà-la-môn, tùy thuộc vấn đề này, Ta suy nghĩ như sau: "Những Sa-môn hay Bà-la-môn nào biếng nhác, kém tinh tấn, sống tại các trú xứ xa vắng, trong rừng núi hoang vu, do nguyên nhân nhiễm trước biếng nhác, kém tinh tấn, những Tôn giả Sa-môn hay Bà-la-môn ấy chắc chắn làm cho sợ hãi, khiếp đảm, bất thiện khởi lên.

Ta không có biếng nhác, kém tinh tấn, sống tại các trú xứ xa vắng, trong rừng núi hoang vu. Ta siêng năng, tinh tấn. Ta là một trong những bậc Thánh siêng năng, tinh tấn, sống tại các trú xứ xa vắng, trong rừng núi hoang vu". Nay Bà-la-

15. "... desirous of gain, honour, and renown... I have few wishes... '

16. "... lazy and wanting in energy... I am energetic... '

môn, Ta tự quán sát Ta siêng năng, tinh tấn như vậy, tự cảm thấy lòng tự tin được xác chứng hơn, khi sống trong rừng núi.

Này Bà-la-môn, tùy thuộc vấn đề này, Ta suy nghĩ như sau: "Những Sa-môn hay Bà-la-môn nào thất niệm, không tỉnh giác, sống tại các trú xứ xa vắng, trong rừng núi hoang vu, do nguyên nhân nhiễm trước thất niệm, không tỉnh giác, những Tôn giả Sa-môn hay Bà-la-môn ấy chắc chắn làm cho sợ hãi, khiếp đảm, bất thiện khởi lên.

Ta không có thất niệm, không phải không tỉnh giác, sống tại các trú xứ xa vắng, trong rừng núi hoang vu. Ta an trú niệm. Ta là một trong những bậc Thánh an trú niệm, sống tại các trú xứ xa vắng, trong rừng núi hoang vu". Này Bà-la-môn, Ta tự quán sát Ta an trú niệm như vậy, tự cảm thấy lòng tự tin được xác chứng hơn, khi sống trong rừng núi.

Này Bà-la-môn, tùy thuộc vấn đề này, Ta suy nghĩ như sau: "Những Sa-môn hay Bà-la-môn nào không định tĩnh, tâm bị tán loạn, sống tại các trú xứ xa vắng, trong rừng núi hoang vu, do nguyên nhân nhiễm trước không định tĩnh, tâm bị tán loạn, những Tôn giả Sa-môn hay Bà-la-môn ấy chắc chắn làm cho sợ hãi, khiếp đảm, bất thiện khởi lên.

Ta được định tĩnh, tâm không bị tán loạn sống tại các trú xứ xa vắng, trong rừng núi hoang vu. Ta thành tựu định tâm. Ta là một trong những bậc Thánh thành tựu định tâm, sống tại các trú xứ xa vắng, trong rừng núi hoang vu". Này Bà-la-môn, Ta tự quán sát Ta thành tựu định tâm như vậy, từ cảm thấy lòng tự tin được xác chứng hơn, khi sống trong rừng núi.

17. "... [20] unmindful and not fully aware... I am established in mindfulness... '

18. "... unconcentrated and with straying minds... I am possessed of concentration... '



Này Bà-la-môn, tùy thuộc vấn đề này, Ta suy nghĩ như sau: "Những Sa-môn hay Bà-la-môn nào liệt tuệ, đần độn, sống tại các trú xứ xa vắng, trong rừng núi hoang vu. Do nguyên nhân nhiệm trước liệt tuệ, đần độn, những Tôn giả Sa-môn hay Bà-la-môn ấy chắc chắn làm cho sợ hãi, khiếp đảm, bất thiện khởi lên.

Ta không có liệt tuệ, đần độn, sống tại các trú xứ xa vắng, trong rừng núi hoang vu. Ta thành tựu trí tuệ. Ta là một trong những bậc Thánh thành tựu trí tuệ, sống tại các trú xứ xa vắng, trong rừng núi hoang vu".

Này Bà-la-môn, Ta tự quán sát Ta thành tựu trí tuệ như vậy, tự cảm thấy lòng tự tin được xác chứng hơn, khi sống trong rừng núi.

Này Bà-la-môn, tùy thuộc vấn đề này, Ta suy nghĩ như sau: "Trong những đêm được biết đến, được xác định, đêm mười bốn, đêm mười lăm, đêm mùng tám mỗi nửa tháng,

trong những đêm như vậy, Ta hãy đến ở tại các trú xứ hãi hùng, lông tóc dựng ngược, như tự miếu tại các thảo viên, tự miếu tại các rừng núi, tự miếu tại các cây cối, để Ta có thể thấy sự sợ hãi khiếp đảm ấy".

Này Bà-la-môn, sau một thời gian, trong những đêm được biết đến, được xác định, đêm mười bốn, đêm mười lăm, đêm mùng tám mỗi nửa tháng, trong những đêm như vậy, Ta đến ở tại các trú xứ hãi hùng, lông tóc dựng ngược như vậy, như tự miếu tại các thảo viên, tự miếu tại các rừng núi, tự miếu tại các cây cối.

Này Bà-la-môn, trong khi ta ở tại các chỗ ấy, một con thú có thể đến, hay một con công làm rơi một cành cây, hay gió làm rung động các lá rơi; Ta khởi lên ý nghĩ: "Nay sự sợ hãi

19. "I considered thus: 'Whenever recluses or brahmins devoid of wisdom, drivellers, resort to remote jungle-thicket resting places in the forest, then owing to the defect of their being devoid of wisdom and drivellers these good recluses and brahmins evoke unwholesome fear and dread.

But I do not resort to remote jungle-thicket resting places in the forest devoid of wisdom, a driveller. I am possessed of wisdom.<sup>58</sup> I resort to remote jungle-thicket resting places in the forest as one of the noble ones possessed of wisdom.'

Seeing in myself this possession of wisdom, I found great solace in dwelling in the forest.

20. "I considered thus: 'There are the specially auspicious nights of the fourteenth, the fifteenth, and the eighth of the fortnight.<sup>59</sup>

Now what if, on such nights as these, I were to dwell in such awe-inspiring, horrifying abodes as orchard shrines, woodland shrines, and tree shrines? Perhaps I might encounter that fear and dread.'

And later, on such specially auspicious nights as the fourteenth, the fifteenth, and the eighth of the fortnight, I dwelt in such awe-inspiring, horrifying abodes as orchard shrines, woodland shrines, and tree shrines.

And while I dwelt there, a wild animal would come up to me, or a peacock [21] would knock off a branch, or the wind would rustle the leaves. I thought: 'What now if this is the

khiếp đảm ấy đã đến!".

Này Bà-la-môn, rồi Ta suy nghĩ: "Sao Ta ở đây, chỉ để mong đợi sự sợ hãi khiếp đảm chứ không gì khác? Trong bất cứ hành vi cử chỉ nào của Ta mà sợ hãi khiếp đảm ấy đến, trong hành vi cử chỉ ấy, Ta hãy trừ diệt sợ hãi khiếp đảm ấy".

Này Bà-la-môn trong khi Ta đi kinh hành qua lại mà sợ hãi khiếp đảm ấy đến, thì này Bà-la-môn, Ta không đứng, Ta không ngồi, Ta không nằm, nhưng Ta trừ diệt sợ hãi khiếp đảm ấy trong khi Ta đi kinh hành qua lại.

Này Bà-la-môn, trong khi Ta đang đứng mà sợ hãi khiếp đảm ấy đến, thì này Bà-la-môn, Ta không kinh hành qua lại, Ta không ngồi, Ta không nằm, nhưng Ta trừ diệt sợ hãi khiếp đảm ấy trong khi Ta đang đứng.

Này Bà-la-môn, trong khi Ta đang ngồi mà sợ hãi khiếp đảm ấy đến, thì này Bà-la-môn, Ta không nằm, Ta không đứng, Ta không kinh hành qua lại, nhưng Ta trừ diệt sợ hãi khiếp đảm ấy trong khi Ta đang ngồi.

Này Bà-la-môn, trong khi Ta đang nằm mà sợ hãi khiếp đảm ấy đến, thì này Bà-la-môn, Ta không ngồi, Ta không đứng, Ta không kinh hành qua lại, nhưng Ta trừ diệt sợ hãi khiếp đảm ấy trong khi Ta đang nằm.

Này Bà-la-môn, có một số Sa-môn, Bà-la-môn nghĩ rằng ngày giống như đêm, nghĩ rằng đêm giống như ngày. Như vậy, Ta nói rằng những Sa-môn, Bà-la-môn ấy sống trong si ám. Này Bà-la-môn, Ta nghĩ rằng đêm là đêm, nghĩ rằng ngày là ngày.

Này Bà-la-môn, ai nói một cách chân chánh sẽ nói như sau: "Vị hữu tình nào không có si ám, sinh ra ở đời vì hạnh phúc cho muôn loài, vì an lạc cho muôn loài, vì lòng thương

fear and dread coming?'

I thought: 'Why do I dwell always expecting fear and dread? What if I subdue that fear and dread while keeping the same posture that I am in when it comes upon me?'<sup>60</sup>

"While I walked, the fear and dread came upon me; I neither stood nor sat nor lay down till I had subdued that fear and dread.

While I stood, the fear and dread came upon me; I neither walked nor sat nor lay down till I had subdued that fear and dread.

While I sat, the fear and dread came upon me; I neither walked nor stood nor lay down till I had subdued that fear and dread.

While I lay down, the fear and dread came upon me; I neither walked nor stood nor sat down till I had subdued that fear and dread.

21. "There are, brahmin, some recluses and brahmins who perceive day when it is night and night when it is day. I say that on their part this is an abiding in delusion. But I perceive night when it is night and day when it is day.

Rightly speaking, were it to be said of anyone: 'A being not subject to delusion has appeared in the world for the welfare and happiness of many, out of compassion for the

tưởng cho đời, vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc cho loài Trời và loài Người.

Vị ấy khi nói một cách chân chánh về Ta sẽ nói như sau: "Là vị hữu tình không có si ám, sinh ra ở đời vì hạnh phúc cho muôn loài, vì an lạc cho muôn loài, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc cho loài Trời và loài Người".

Này Bà-la-môn, Ta tinh cần, tinh tấn, không lười biếng. Ta an trú chánh niệm, không có loạn, thân được khinh an, không có dao động, tâm được định tĩnh, chuyên nhất.

Này Bà-la-môn, Ta ly dục, ly các ác pháp, chứng và trú Thiền thứ nhất, một trạng thái hỷ lạc do ly dục sanh, với tầm với tứ.

Diệt tầm, diệt tứ, Ta chứng và trú Thiền thứ hai, một trạng thái hỷ lạc do định sanh, không tầm, không tứ, nội tĩnh nhất tâm.

Ly hỷ trú xả, chánh niệm tỉnh giác, thân cảm sự lạc thọ mà các bậc Thánh gọi là xả niệm lạc trú, Ta chứng và an trú Thiền thứ ba.

Xả lạc và xả khổ, diệt hỷ ưu đã cảm thọ trước, Ta chứng và an trú Thiền thứ tư, không khổ không lạc, xả niệm thanh

world, for the good, welfare, and happiness of gods and humans,' it is of me indeed that rightly speaking this should be said.

22. "Tireless energy was aroused in me and unremitting mindfulness was established, my body was tranquil and untroubled, my mind concentrated and unified."<sup>61</sup>

23. "Quite secluded from sensual pleasures, secluded from unwholesome states, I entered upon and abided in the first jhāna, which is accompanied by applied and sustained thought, with rapture and pleasure born of seclusion."<sup>62</sup>

24. "With the stilling of applied and sustained thought, I entered upon and abided in the second jhāna, which has self-confidence and singleness of mind [22] without applied and sustained thought, with rapture and pleasure born of concentration.

25. "With the fading away as well of rapture, I abided in equanimity, and mindful and fully aware, still feeling pleasure with the body, I entered upon and abided in the third jhāna, on account of which noble ones announce: 'He has a pleasant abiding who has equanimity and is mindful.'

26. "With the abandoning of pleasure and pain, and with the previous disappearance of joy and grief, I entered upon

tịnh.

Với tâm định tĩnh, thuần tịnh, không cấu nhiễm, không phiền não, nhu nhuyễn, dễ sử dụng, vững chắc, bình thản như vậy, Ta dẫn tâm, hướng tâm đến túc mạng trí.

Ta nhớ đến các đời sống quá khứ, như một đời, hai đời, ba đời, bốn đời, năm đời, mười đời, hai mươi đời, ba mươi đời, bốn mươi đời, năm mươi đời, một trăm đời, hai trăm đời, một ngàn đời, một trăm ngàn đời, nhiều hoại kiếp, nhiều thành kiếp, nhiều hoại và thành kiếp. Ta nhớ rằng:

"Tại chỗ kia, Ta có tên như thế này, dòng họ như thế này, giai cấp như thế này, các món ăn như thế này, thọ khổ lạc như thế này, tuổi thọ đến mức như thế này. Sau khi chết tại chỗ kia, Ta được sanh ra tại chỗ này.

Tại chỗ này, Ta có tên như thế này, dòng họ như thế này, giai cấp như thế này, các món ăn như thế này, thọ khổ lạc như thế này, tuổi thọ đến mức như thế này. Sau khi chết tại chỗ này, Ta được sanh ra ở đây".

Như vậy Ta nhớ đến nhiều đời sống quá khứ cùng với các nét đại cương và các chi tiết.

Này Bà-la-môn, trong đêm canh đầu Ta chứng được minh thứ nhất, vô minh diệt, minh sanh; bóng tối diệt, ánh sáng sanh, trong khi Ta sống không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần.

Với tâm định tĩnh, thuần tịnh, không cấu nhiễm, không

and abided in the fourth jhāna, which has neither-pain-nor-pleasure and purity of mindfulness due to equanimity.

27. "When my concentrated mind was thus purified, bright, unblemished, rid of imperfection, malleable, wieldy, steady, and attained to imperturbability, I directed it to knowledge of the recollection of past lives.<sup>63</sup>

I recollected my manifold past lives, that is, one birth, two births, three births, four births, five births, ten births, twenty births, thirty births, forty births, fifty births, a hundred births, a thousand births, a hundred thousand births, many aeons of world-contraction, many aeons of world-expansion, many aeons of world-contraction and expansion:

'There I was so named, of such a clan, with such an appearance, such was my nutriment, such my experience of pleasure and pain, such my life-term; and passing away from there, I reappeared elsewhere;

and there too I was so named, of such a clan, with such an appearance, such was my nutriment, such my experience of pleasure and pain, such my life-term; and passing away from there, I reappeared here.'

Thus with their aspects and particulars I recollected my manifold past lives.

28. "This was the first true knowledge attained by me in the first watch of the night. Ignorance was banished and true knowledge arose, darkness was banished and light arose, as happens in one who abides diligent, ardent, and resolute.

29. "When my concentrated mind was thus purified, bright,

phiền não, nhu nhuyễn, dễ sử dụng, vững chắc, bình thản như vậy, Ta dẫn tâm, hướng tâm đến sanh tử trí về chúng sanh.

Ta với thiên nhãn thuần tịnh siêu nhân, thấy sự sống và sự chết của chúng sanh. Ta tuệ tri rằng, chúng sanh người hạ liệt, kẻ cao sang, người đẹp đẽ, kẻ thô xấu, người may mắn, kẻ bất hạnh, đều do hạnh nghiệp của họ.

Những chúng sanh làm những ác hạnh về thân, ác hạnh về lời nói, ác hạnh về ý, phỉ báng các bậc Thánh, theo tà kiến, tạo các nghiệp theo tà kiến. Những người này, sau khi thân hoại mạng chung, phải sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục.

Còn những chúng sanh nào thành tựu những thiện hạnh về thân, thành tựu những thiện hạnh về lời nói, thành tựu những thiện hạnh về ý, không phỉ báng các bậc Thánh, theo chánh kiến, tạo các nghiệp theo chánh kiến, những người này, sau khi thân hoại mạng chung, được sanh lên các thiện thú, cõi Trời, trên đời này.

Như vậy với thiên nhãn thuần tịnh siêu nhân, Ta thấy sự sống chết của chúng sanh. Ta tuệ tri rằng, chúng sanh, người hạ liệt, kẻ cao sang, người đẹp đẽ, kẻ thô xấu, người may mắn, kẻ bất hạnh, đều do hạnh nghiệp của họ.

Này Bà-la-môn, trong đêm canh giữa, Ta chứng được minh thứ hai, vô minh diệt, minh sanh; bóng tối diệt, ánh sáng sanh, trong khi Ta sống không phóng dật, nhiệt tâm,

unblemished, rid of imperfection, malleable, wieldy, steady, and attained to imperturbability, I directed it to knowledge of the passing away and reappearance of beings.<sup>64</sup>

With the divine eye, which is purified and surpasses the human, I saw beings passing away and reappearing, inferior and superior, fair and ugly, fortunate and unfortunate. I understood how beings pass on according to their actions thus:

‘These worthy beings who were ill conducted in body, speech, and mind, revilers of noble ones, wrong in their views, giving effect to wrong view in their actions, on the dissolution of the body, after death, have reappeared in a state of deprivation, in a bad destination, in perdition, even in hell;

but these worthy beings who were well conducted in body, [23] speech, and mind, not revilers of noble ones, right in their views, giving effect to right view in their actions, on the dissolution of the body, after death, have reappeared in a good destination, even in the heavenly world.’

Thus with the divine eye, which is purified and surpasses the human, I saw beings passing away and reappearing, inferior and superior, fair and ugly, fortunate and unfortunate, and I understood how beings pass on according to their actions.

30. “This was the second true knowledge attained by me in the middle watch of the night. Ignorance was banished and true knowledge arose, darkness was banished and light

tinh cần.

Với tâm định tĩnh, thuần tịnh, không cấu nhiễm, không phiền não, nhu nhuyễn, dễ sử dụng, vững chắc, bình thản như vậy, Ta dẫn tâm, hướng tâm đến lậu tận trí.

Ta thắng tri như thật: "Đây là khổ",  
thắng tri như thật: "Đây là nguyên nhân của khổ",  
thắng tri như thật: "Đây là khổ diệt",  
thắng tri như thật: "Đây là con đường đưa đến khổ diệt",

thắng tri như thật: "Đây là những lậu hoặc",  
thắng tri như thật: "Đây là nguyên nhân các lậu hoặc",  
thắng tri như thật: "Đây là các lậu hoặc diệt",  
thắng tri như thật: "Đây là con đường đưa đến các lậu hoặc diệt".

Nhờ biết như vậy, nhờ thấy như vậy, tâm của Ta thoát khỏi dục lậu, thoát khỏi hữu lậu, thoát khỏi vô minh lậu.

Đối với tự thân đã giải thoát như vậy, khởi lên trí hiểu biết: Ta đã giải thoát.

Ta đã thắng tri: "Sanh đã tận, phạm hạnh đã thành, việc cần làm đã làm, không còn trở lui trạng thái này nữa".

arose, as happens in one who abides diligent, ardent, and resolute.

31. "When my concentrated mind was thus purified, bright, unblemished, rid of imperfection, malleable, wieldy, steady, and attained to imperturbability, I directed it to knowledge of the destruction of the taints.

I directly knew as it actually is: 'This is suffering';

I directly knew as it actually is: 'This is the origin of suffering';

I directly knew as it actually is: 'This is the cessation of suffering';

I directly knew as it actually is: 'This is the way leading to the cessation of suffering.'

I directly knew as it actually is: 'These are the taints';

I directly knew as it actually is: 'This is the origin of the taints';

I directly knew as it actually is: 'This is the cessation of the taints';

I directly knew as it actually is: 'This is the way leading to the cessation of the taints.'<sup>65</sup>

32. "When I knew and saw thus, my mind was liberated from the taint of sensual desire, from the taint of being, and from the taint of ignorance.

When it was liberated, there came the knowledge: 'It is liberated.'<sup>66</sup>

I directly knew: 'Birth is destroyed, the holy life has been lived, what had to be done has been done, there is no more coming to any state of being.'<sup>67</sup>

Này Bà-la-môn trong đêm canh ba, Ta chứng được minh thứ ba, vô minh diệt, minh sanh; bóng tối diệt, ánh sáng sanh, trong khi Ta sống không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần.

Này Bà-la-môn, Ông có thể có tư tưởng như sau: "Nay Sa-môn Gotama chưa diệt trừ tham, chưa diệt trừ sân, chưa diệt trừ si, nên sống tại các trú xứ xa vắng, trong rừng núi hoang vu".

Này Bà-la-môn, chớ có hiểu như vậy. Do Ta quán sát hai mục đích mà Ta sống tại các trú xứ xa vắng, trong rừng núi hoang vu. Tự thấy sự hiện tại lạc trú và vì lòng thương tưởng chúng sanh trong tương lai.

-- Chúng sanh trong tương lai được Tôn giả Gotama thương tưởng, vì Tôn giả là bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác.

Thật vi diệu thay, Tôn giả Gotama! Thật vi diệu thay, Tôn giả Gotama!...

Như người dựng đứng lại những gì bị quăng ngã xuống, phơi bày ra những gì bị che kín, chỉ đường cho người bị lạc hướng, đem đèn sáng vào trong bóng tối để những ai có mắt có thể thấy sắc. Cũng vậy, Chánh pháp đã được Tôn giả Gotama dùng nhiều phương tiện trình bày giải thích.

Con quy y Tôn giả Gotama, quy y Pháp và quy y Tỷ-kheo Tăng. Mong Tôn giả Gotama nhận con làm đệ tử; từ này trở đi cho đến mạng chung, con trọn đời quy ngưỡng.

33. "This was the third true knowledge attained by me in the last watch of the night. Ignorance was banished and true knowledge arose, darkness was banished and light arose, as happens in one who abides diligent, ardent, and resolute.

34. "Now, brahmin, it might be that you think: 'Perhaps the recluse Gotama is not free from lust, hate, and delusion even today, which is why he still resorts to remote jungle-thicket resting places in the forest.'

But you should not think thus. It is because I see two benefits that I still resort to remote jungle-thicket resting places in the forest: I see a pleasant abiding for myself here and now, and I have compassion for future generations."<sup>68</sup>

35. "Indeed, it is because Master Gotama is an Accomplished One, a Fully Enlightened One, that he has compassion for future generations. [24]

Magnificent, Master Gotama! Magnificent, Master Gotama!

Master Gotama has made the Dhamma clear in many ways, as though he were turning upright what had been overthrown, revealing what was hidden, showing the way to one who was lost, or holding up a lamp in the dark for those with eyesight to see forms.

I go to Master Gotama for refuge and to the Dhamma and to the Sangha of bhikkhus. From today let Master Gotama remember me as a lay follower who has gone to him for refuge for life."

### Notes

The bracketed numbers [ ] embedded in the text refer to

the page number of the Pali Text Society's edition of the *Majjhima Nikāya* (except for MN 92 and MN 98, wherein the numbers refer to the PTS edition of the Sutta Nipāta).

56. MA says that Jāṇussoṇi was not a given name but an honorific title meaning “royal chaplain” (*purohita*) bestowed on him by the king. MN 27 is also addressed to the brahmin Jāṇussoṇi.

57. *Bhoto Gotamassa sā janatā diṭṭhānugatim āpajjati.* Ñm renders: “Do these people follow the implications of Master Gotama's view?” And Horner: “These people emulate the views of the honoured Gotama” (MLS 1:22). MA, too, glosses: “These people have the same view, opinion, outlook as Master Gotama.” However, it makes much better sense in this context to read *diṭṭha* not as a *sandhi* form of *diṭṭhi*, but as the past participle, and to take this phrase as meaning “following what they have seen of him,” i.e., his example. This meaning is clearly required by the phrase in its appearances at SN ii.203, AN i.126, AN iii.108, 251, 422.

58. Ñm originally had rendered this phrase as “perfect in understanding,” and the corresponding phrase in the preceding section as “perfect in concentration.” However, since it seems inappropriate to ascribe perfection in *samādhi* and *paññā* to the Bodhisatta prior to his enlightenment, I have chosen to render the suffix *sampanna* throughout as “possessed of.” MA explains that this is neither the wisdom of insight nor of the path, but the wisdom that defines the nature of its object (*ārammaṇavavatthānapannā*).



59. The Indian year, according to the ancient system inherited by Buddhism, is divided into three seasons—the cold season, the hot season, and the rainy season—each lasting for four months. The four months are subdivided into eight fortnights (*pakkha*), the third and the seventh containing fourteen days and the others fifteen days. Within each fortnight, the nights of the full moon and the new moon (either the fourteenth or fifteenth) and the night of the half-moon (the eighth) are regarded as especially auspicious. Within Buddhism these days become the Uposatha, the days of religious observance. On the full moon and new moon days the bhikkhus recite their code of precepts and lay people visit the monasteries to listen to sermons and to practise meditation.

60. The four postures (*iriyāpatha*) often mentioned in the Buddhist texts are walking, standing, sitting, and lying down.

61. Beginning with this section, the Buddha shows the course of practice that led him to the peak of non-delusion.

62. MA says that the Bodhisatta developed the four jhānas using mindfulness of breathing as his meditation subject.

63. Explained in detail at Vsm XIII, 13–71.

64. Explained in detail at Vsm XIII, 72–101.

65. MA: Having shown the Four Noble Truths in their own nature (that is, in terms of suffering), the passage on the taints is stated to show them indirectly by way of the defilements.

66. According to MA, the phrase “When I knew and saw thus” refers to insight and the path, which reaches its climax in the path of arahantship; the phrase “my mind was liberated” shows the moment of the fruit; and the phrase “there came the knowledge: ‘It is liberated’” shows reviewing knowledge (see Vsm XXII, 20–21), as does the next sentence beginning “I directly knew.”

67. This is the stock canonical announcement of final knowledge or arahantship. MA explains that the statement “Birth is destroyed” means that any type of birth that might have arisen if the path had not been developed has been rendered incapable of arising by the development of the path. The “holy life” that has been lived is the holy life of the path (*maggabrahmacariya*). The phrase “what had to be done has been done” (*kataraṃ karaṇīyaṃ*) indicates that the four tasks of the noble path—fully understanding suffering, abandoning its origin, realising its cessation, and developing the path—have now all been completed for each of the four supramundane paths. The fourth phrase, *nāparaṃ itthattāya*, is glossed by MA thus: “Now there is no need for me to develop the path again for ‘such a state,’ i.e., for the sixteenfold function (of the path) or for the destruction of the defilements. Or alternatively: after ‘such a state,’ i.e., the continuum of aggregates now occurring, there is no further continuum of aggregates for me. These five aggregates, having been fully understood, stand like trees that are cut at the root. With the cessation of the last consciousness, they will be extinguished like a fire without fuel.” I have opted for the second of these interpretations, but take *itthattāya* as a dative. The word, which literally means “the state of this” or “the state of thus,” implies manifestation in a concrete state

of existence. Ñm had rendered: “There is no more of this beyond.”

68. MA: He has “compassion for future generations” insofar as later generations of monks, seeing that the Buddha resorted to forest dwellings, will follow his example and thus hasten their progress towards making an end of suffering.